



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thực phẩm Hữu Nghị

Ngày 31/12/2024	30,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	41.9%	44.9%

DT thuần Q4/24
620
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 82.0 15.2%
YoY: ▲ 90.0 17.0%

LN thuần Q4/24
83.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.6 57.8%
YoY: ▲ 33.4 66.6%

LN sau thuế Q4/24
71.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.5 58.6%
YoY: ▲ 28.1 64.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.5%
YoY: +/-▲ 4.2%

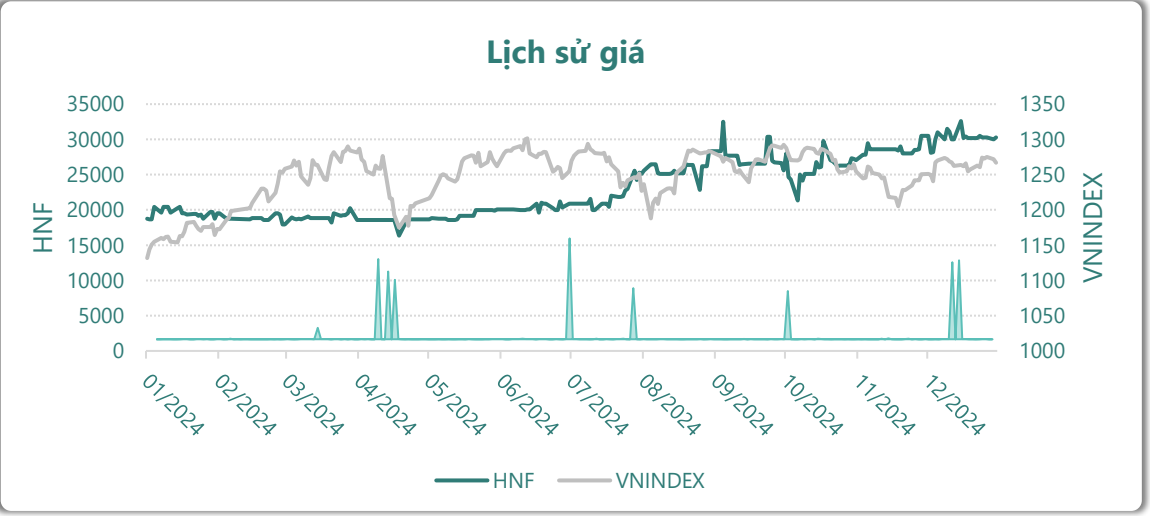
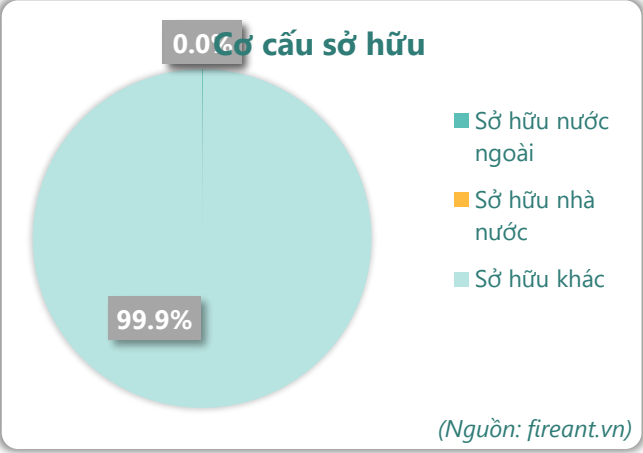
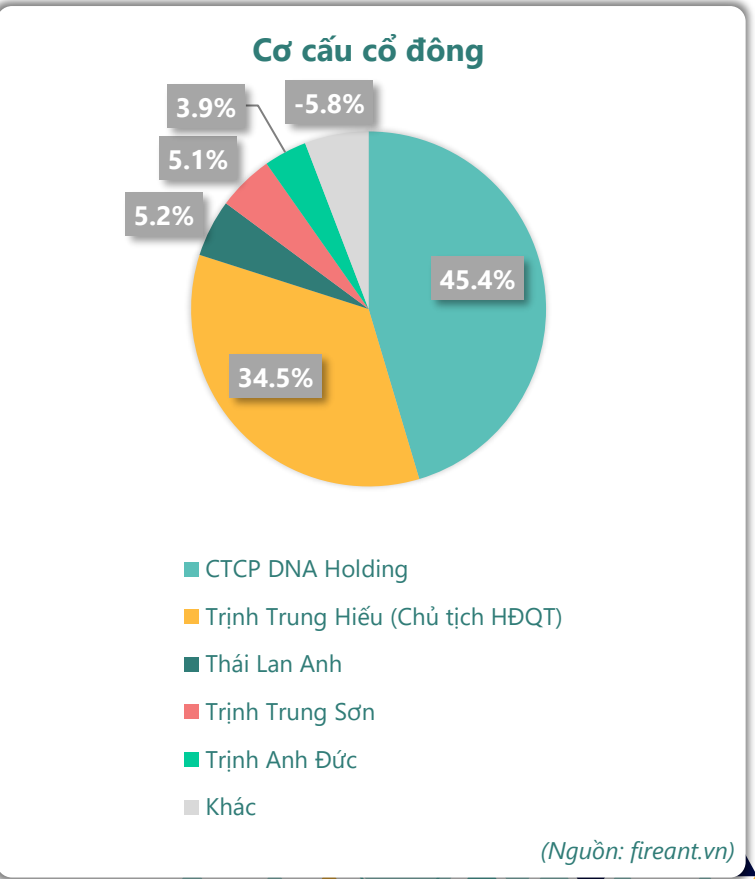
ROE 2024
28.0%
YoY: +/-▲ 16.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,354 - 32,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	940
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.41
EPS	5,933
P/E	5.1

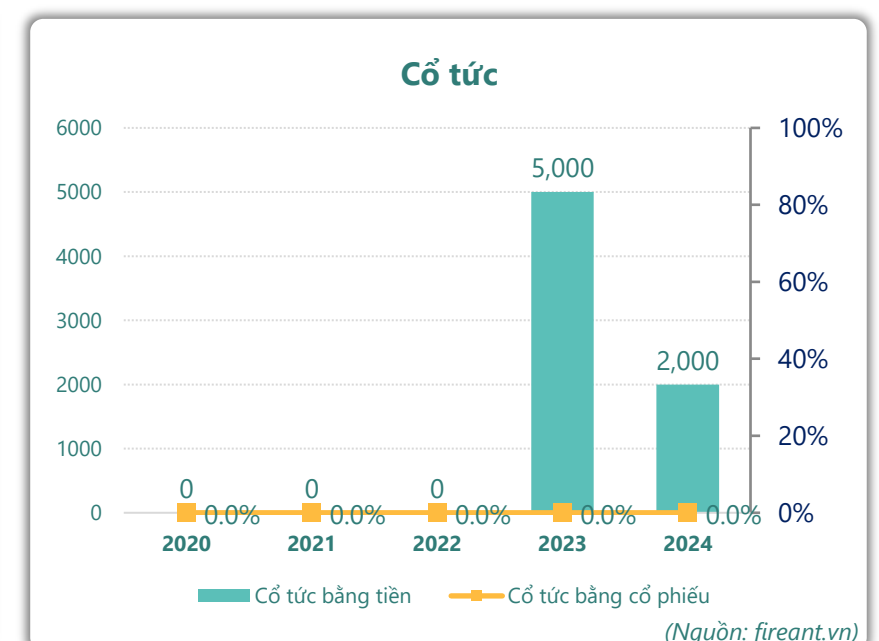
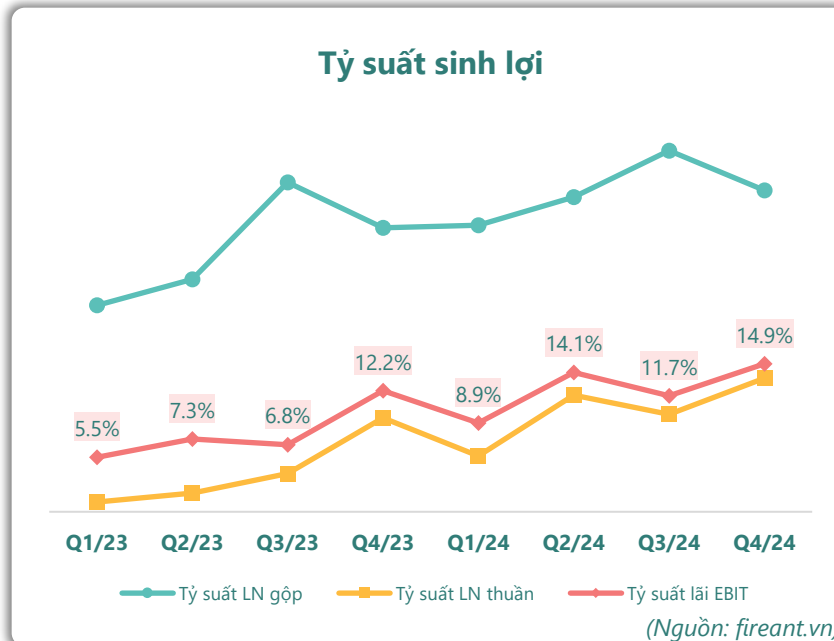
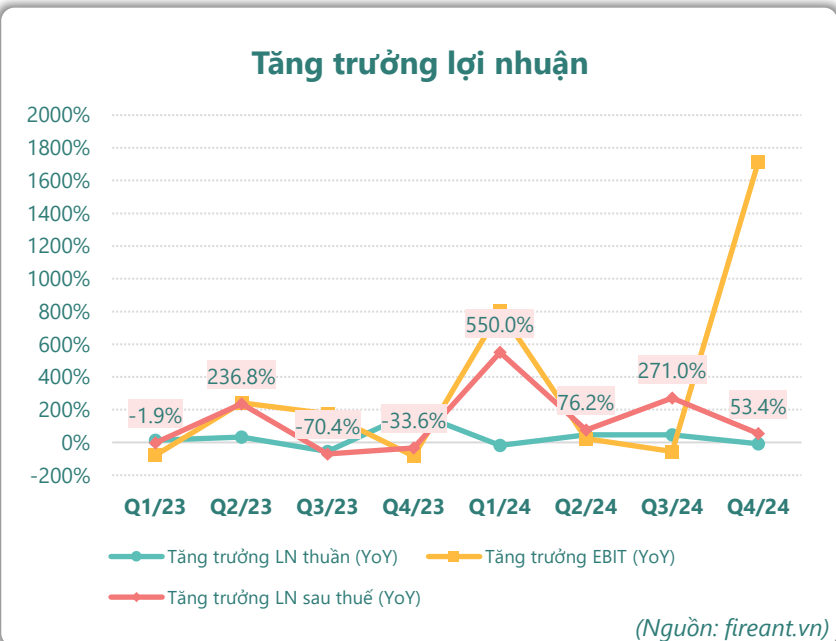
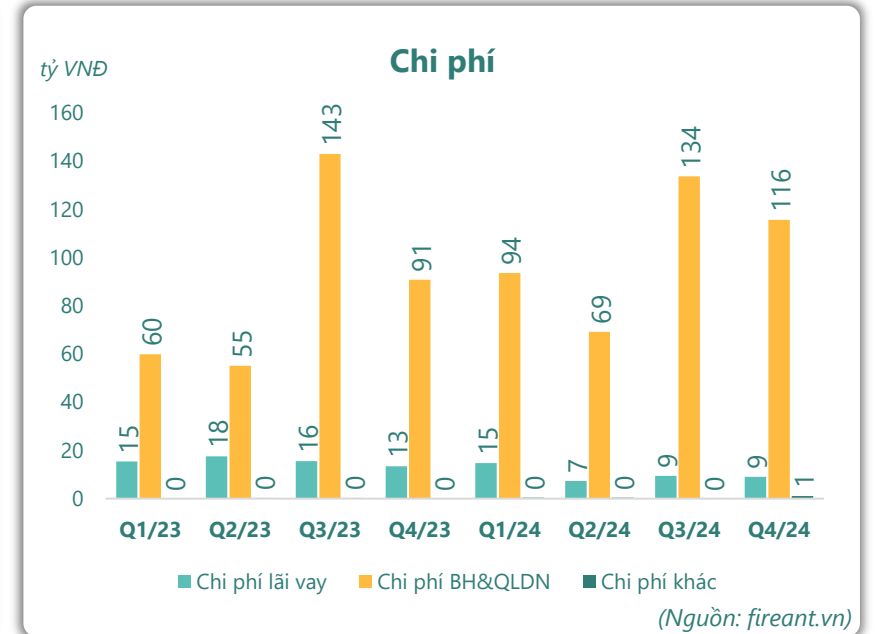
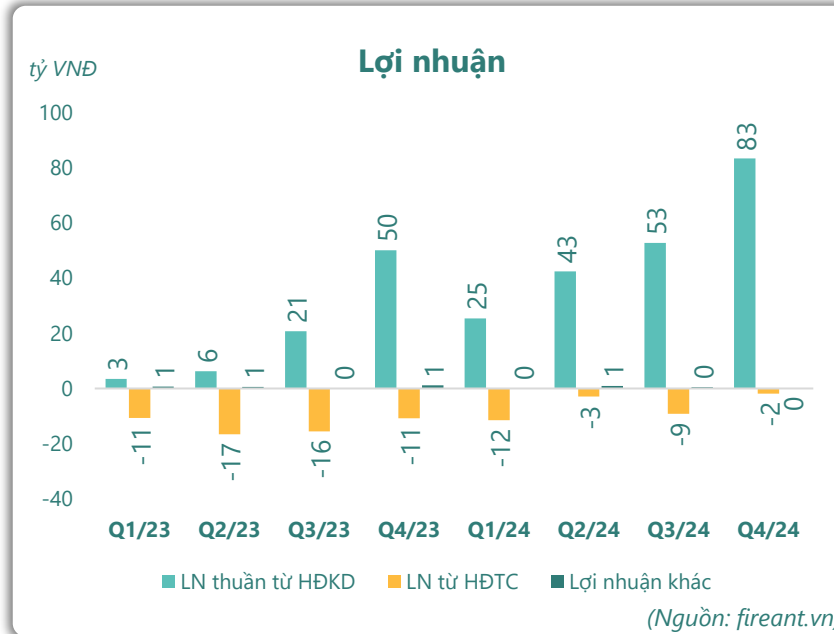
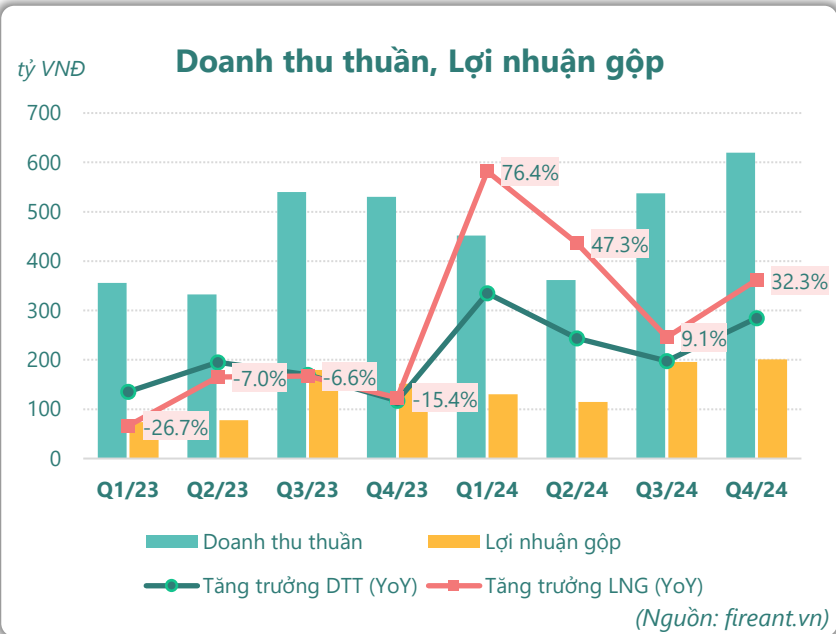
DT thuần 2024
1,971
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 215 12.2%

LN thuần 2024
204
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123 152%

LN sau thuế 2024
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 151%



KẾT QUẢ KINH DOANH



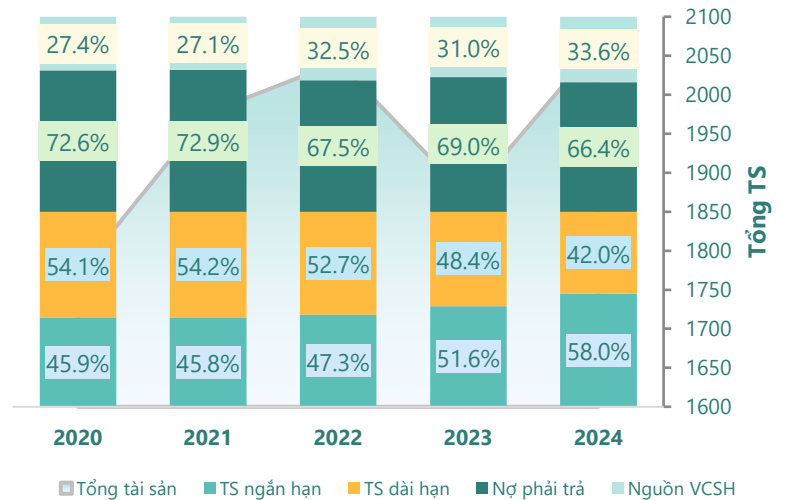


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

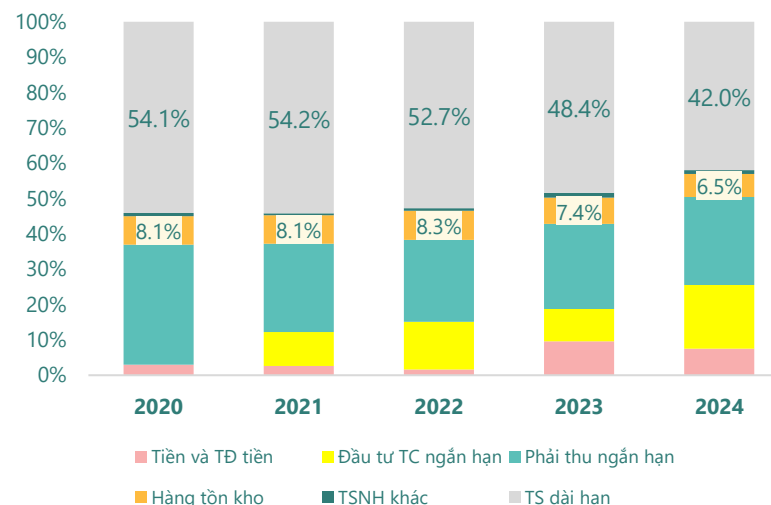
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

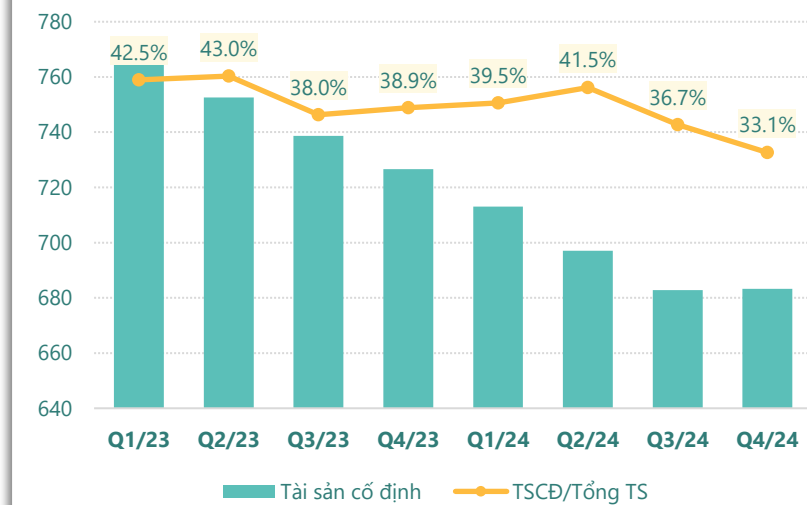
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

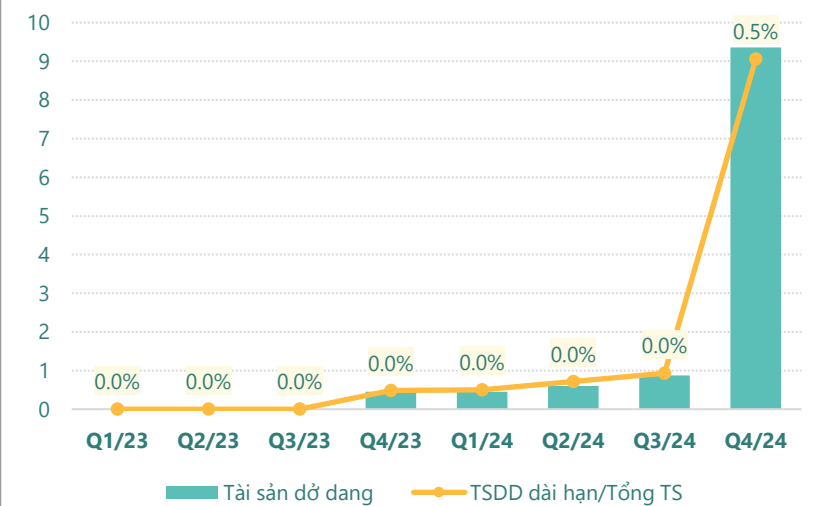
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

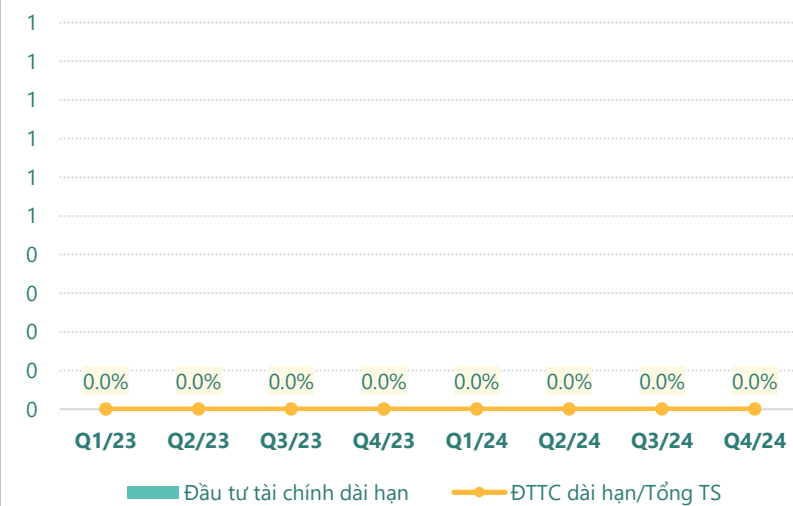
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

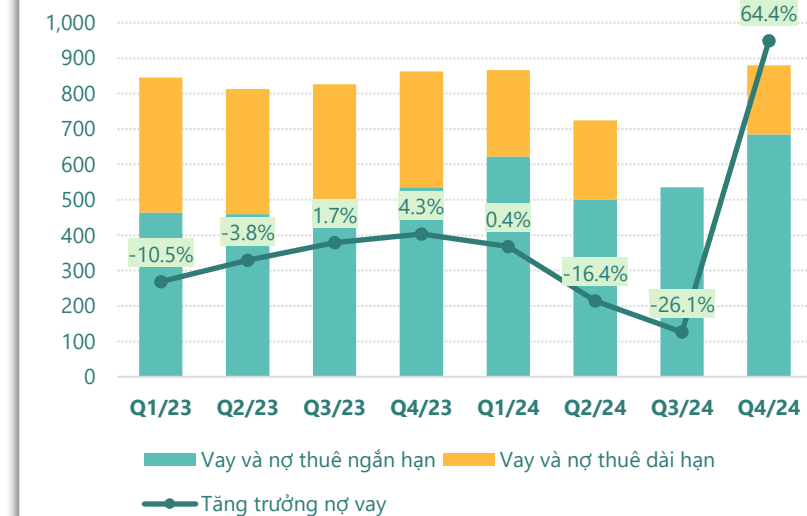
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

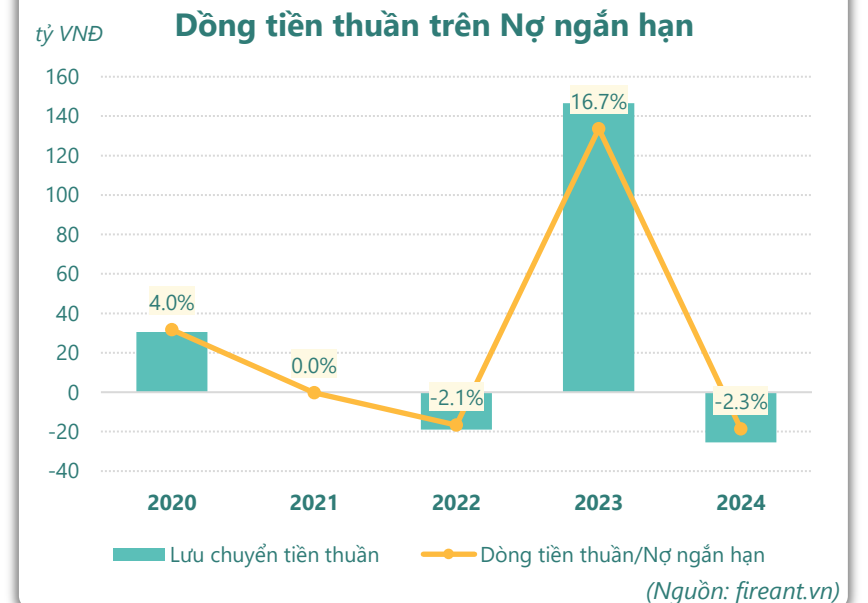
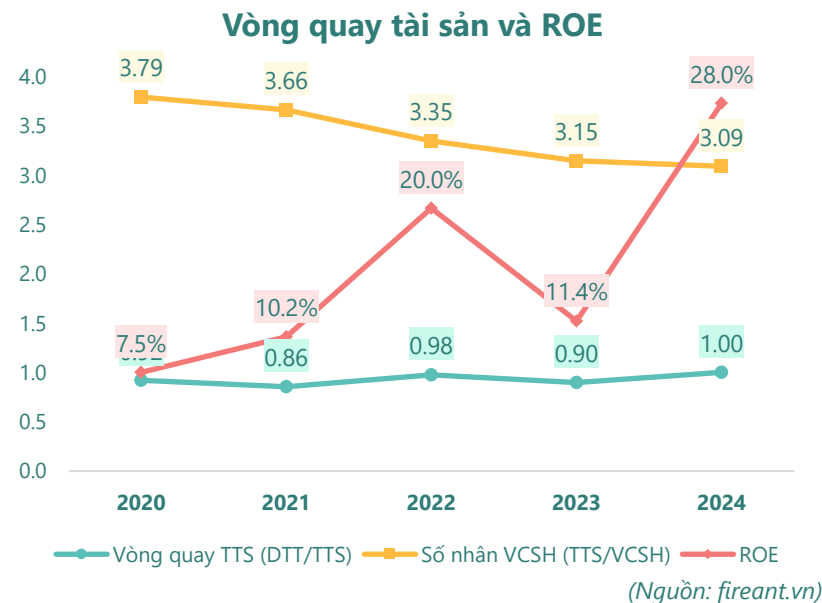
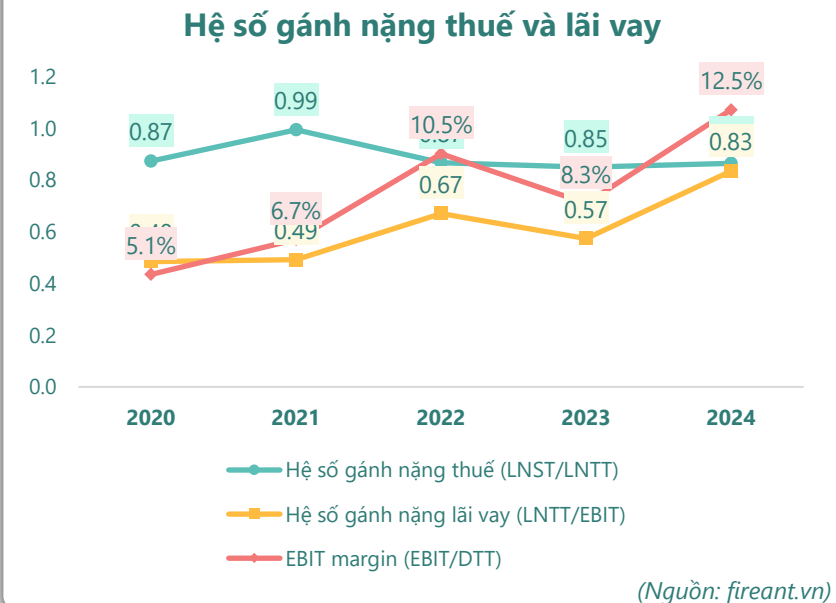
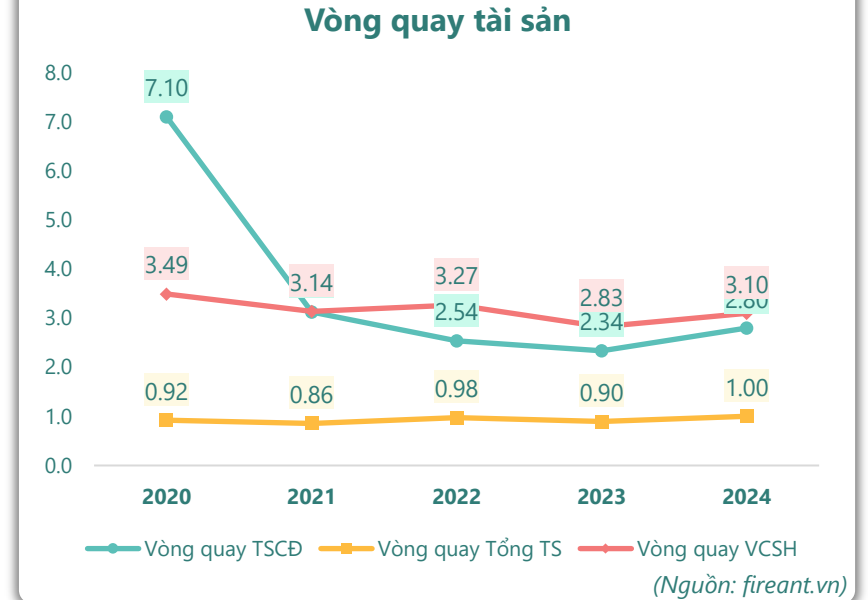
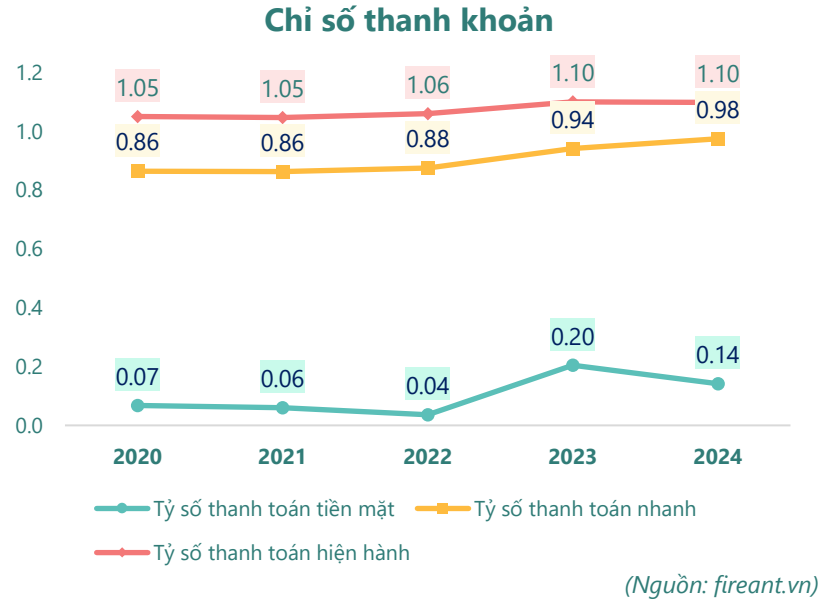
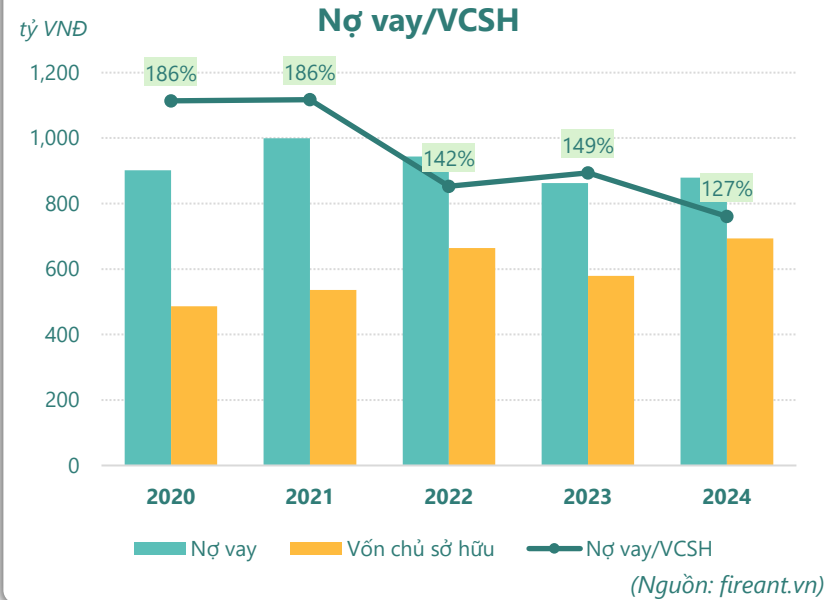
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	620	530	17.0%	1,971	1,756	12.2%
Giá vốn hàng bán	419	378	10.8%	1,329	1,275	4.2%
Lợi nhuận gộp	201	152	32.2%	642	481	33.4%
Doanh thu HĐTC	7.93	4.12	92.5%	19.8	17.7	11.9%
Chi phí TC	9.78	15.0	-34.8%	45.3	67.8	-33.2%
Chi phí lãi vay	9.06	13.4	-32.4%	40.7	62.0	-34.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	98.2	78.0	25.9%	359	305	17.6%
Chi phí QLDN	17.4	12.9	35.2%	53.5	45.1	18.6%
LN thuần từ HĐKD	83.5	50.1	66.6%	204	81.0	152%
Lợi nhuận khác	-0.05	1.12	-104%	1.46	2.48	-41.4%
LN trước thuế	83.4	51.3	62.7%	206	83.5	147%
Lợi nhuận sau thuế	71.8	43.7	64.4%	178	71.0	151%
LNST của CĐ cty mẹ	71.8	43.7	64.4%	178	71.0	151%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	51.3	6.63	18.1	-15.9	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-212	36.5	-36.6	45.8	-54.9	-152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.4	34.5	3.48	-142	34.9	60.5
Tiền đầu kỳ	140	57.0	179	153	75.5	38.9
Lưu chuyển tiền thuần	-83.5	122	-26.5	-78.4	-35.9	115
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	1.02	-0.73	0.69
Tiền cuối kỳ	57.0	179	153	75.5	38.9	155

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,065	1,869	10.5%
Tài sản ngắn hạn	1,199	965	24.2%
Tiền và tương đương tiền	155	179	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	170	120%
Phải thu ngắn hạn	513	451	13.8%
Hàng tồn kho	135	139	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	22.0	25.5	-13.6%
Tài sản dài hạn	867	904	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.07	0.14	-51.9%
Tài sản cố định	683	727	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.36	0.45	1980%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	174	177	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,372	1,290	6.4%
Nợ ngắn hạn	1,091	877	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	685	538	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	173	20.3%
Nợ dài hạn	281	413	-31.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	195	324	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	694	579	19.8%
Vốn chủ sở hữu	694	579	19.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

